

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **18** /2023/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **12** tháng **6** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng,
vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;
Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức dự toán xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 11/TTr-SXD ngày 27 tháng 02 năm 2023, Báo cáo số 138/BC-SXD ngày 20 tháng 4 năm 2023 và Báo cáo số 225/BC-SXD ngày 09 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, gồm:

1. Bảng giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh theo Phụ lục I, cụ thể:

a) Giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột theo mục 1 Phụ lục I.

b) Giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn các huyện, thị xã Buôn Hồ được xác định bằng giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng trong Bảng giá tại mục 1 Phụ lục I nhân với hệ số điều chỉnh giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng của mỗi huyện, thị xã theo bảng hệ số quy định tại mục 2 Phụ lục I.

2. Bảng giá xây dựng mới vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh theo Phụ lục II.

(Có các Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk áp dụng cho các trường hợp sau:

1. Làm căn cứ để xác định giá bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước;

2. Làm căn cứ để xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc khi nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

3. Làm căn cứ để xác định lệ phí trước bạ đối với nhà, công trình xây dựng và xác định các loại phí, lệ phí có liên quan đến nhà, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật;

4. Làm căn cứ để xác định giá trị tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc của các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước khi đánh giá, bàn giao và cổ phần hóa theo quy định của nhà nước;

5. Làm căn cứ để định giá nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc trong tố tụng hình sự, phục vụ công tác xét xử và thi hành án.

Điều 3. Xác định giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc không có trong Bảng giá quy định tại Điều 1 Quyết định này

1. Đối với nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk không có trong Bảng giá kèm theo Quyết định này thì xác định theo suất chi phí xây dựng có quy đổi về địa điểm tính toán theo hệ số vùng (Đắk Lắk áp

dụng hệ số vùng 4) trong suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình được Bộ Xây dựng công bố hằng năm và áp dụng chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố để quy đổi suất chi phí xây dựng về thời điểm xác định giá xây dựng mới.

2. Trường hợp không xác định được theo quy định nêu trên thì tùy thuộc tính chất của nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm tra hiện trạng, căn cứ hồ sơ hoàn công, văn bản xác nhận hoàn thành công trình, hồ sơ bản vẽ hiện trạng, hồ sơ quyết toán công trình, tài liệu liên quan, định mức, đơn giá, chế độ hiện hành do nhà nước quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng để lập dự toán, xác định giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc hoặc thuê đơn vị tư vấn đủ năng lực lập lại hồ sơ bản vẽ hiện trạng, dự toán giá xây dựng mới (trường hợp không có hồ sơ hoàn công, hồ sơ quyết toán) để xác định giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc. Trên cơ sở đó, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp xác định giá nhà phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất: Chủ đầu tư, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện thẩm định dự toán, xác định giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng tại thời điểm lập phương án bồi thường đồng thời đưa vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ.

b) Đối với trường hợp xác định giá nhà, công trình để tính lệ phí trước bạ: Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan xác định giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng.

c) Đối với trường hợp xác định giá xây dựng mới nhà ở làm căn cứ để Hội đồng xác định giá bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước xác định giá bán nhà: Các cơ quan, tổ chức gửi hồ sơ đến Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan xác định giá xây dựng mới nhà ở và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá xây dựng mới nhà ở để làm căn cứ xác định giá bán nhà ở cũ.

3. Đối với trường hợp nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc không có quy định trong Bảng giá nêu tại Điều 1 Quyết định này nhưng có cùng quy mô cấp công trình, có kết cấu chính tương tự, tương đồng với các loại nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc đã quy định trong Bảng giá thì được vận dụng giá tương đương trong Bảng giá để xác định giá xây dựng mới.

Điều 4. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra và định kỳ 06 tháng, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ biến động giá trên thị trường và sự thay đổi định mức dự toán do Bộ Xây dựng ban hành, Sở Xây dựng chủ trì cùng các đơn vị có liên quan tham

mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Bảng giá xây dựng mới nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc cho phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **22** tháng **6** năm 2023 và thay thế Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy định giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan ở tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư Pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Báo Đắk Lắk; Đài PT&TH tỉnh;
- UBND các xã, phường, thị trấn (do UBND các huyện, thị xã, thành phố sao gửi);
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Phòng: TH, NC, NNMT, KT;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, CN (VTC-50).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục I
BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Ban hành kèm theo Quyết định số **18** /2023/QĐ-UBND
ngày **12** tháng **6** năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Bảng giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột.

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Nhà ở		
1	Nhà ở 1 tầng		
	<i>Nhà ở 1 tầng không có gác lửng, chiều cao nhà từ cos +0.0 tính đến trần 3,3m (không kể chiều cao mái đã tính trong đơn giá)</i>		
1.1	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.501.889
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.483.026
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.549.858
1.2	Móng xây đá hộc, tường chung xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.074.111
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.055.248
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.122.080
1.3	Móng xây đá hộc, vách đóng ván, khung cột gỗ, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.020.441
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.001.579
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.068.411
1.4	Móng xây đá hộc, tường xây gạch + gỗ kết hợp, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.259.804
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.240.941
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.307.774
1.5	Nhà sàn dân tộc, sàn ván dày 3 cm, không đóng trần, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	2.458.000

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	2.288.000
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	2.623.000
1.6	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, có sênô mặt đứng, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.532.031
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.513.169
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.580.001
	<i>Trường hợp nhà không có gác lửng có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái đã tính trong giá nhà) thì được điều chỉnh hệ số như sau:</i>		
	Chiều cao nhà < 3,3m: K=0,95		
	Chiều cao nhà > 3,3m đến ≤ 3,6m: K=1,03		
	Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4m: K=1,05		
	Chiều cao nhà > 4m đến ≤ 4,5m: K=1,1		
	Chiều cao nhà > 4,5m: K=1,15		
	<i>Nhà ở 1 tầng có gác lửng, nhà mái thái, nhà mái bằng</i>		
1.7	Móng xây đá hộc, tường xây gạch chịu lực, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, sàn lầu bằng gỗ (gác lửng không đóng trần), mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	4.083.592
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.938.259
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	4.229.829
	<i>(Đơn giá trên đã bao gồm giá của sàn lầu bằng gỗ)</i>		
1.8	Móng xây đá hộc, cột dầm bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, sàn gác lửng bằng bê tông cốt thép, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	4.168.265
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	4.149.598
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	4.215.738
	<i>(Đơn giá trên đã bao gồm giá sàn gác lửng bằng bê tông cốt thép)</i>		
1.9	Móng bê tông cốt thép, hệ thống khung chịu lực bằng bê tông cốt thép mác 200, tường xây gạch. Gác lửng bằng bê tông cốt thép. Nền nhà lát gạch Ceramic 400x400. Cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm II. Toàn	đồng/m ² sàn	4.834.692

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	nhà bả matit, sơn nước. Mái ngói 10viên/m ² (Kiểu Mái Thái)		
1.10	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, bả ma tít, sơn nước, nền lát gạch ceramic, gác lửng bằng bê tông, đà gác lửng bằng gỗ, cửa đi, cửa sổ khung sắt kính, có sênô mặt đứng, Mái lợp tôn thiếc dày 0,4mm. Đóng trần:		
	<i>(Đơn giá trên đã bao gồm giá của gác lửng bằng gỗ + bê tông)</i>		
	+ Trần tôn lạnh	đồng/m ² sàn	4.174.582
	+ Trần nhựa lambris	đồng/m ² sàn	4.063.442
1.11	Nhà mái bằng, kết cấu khung cột bê tông chịu lực, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, tường xây gạch	đồng/m ² sàn	5.095.817
2	Nhà ở 2 tầng		
2.1	Móng xây đá hộc, hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, sàn lầu bê tông cốt thép, mái lợp:		
	+ Mái bằng (Mái bê tông cốt thép)	đồng/m ² sàn	4.574.728
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	4.354.854
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	4.307.359
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	4.402.275
2.2	Trường hợp đối với nhà xây 2 tầng có sử dụng phần mái bằng tầng trên cùng xây thêm làm phòng riêng và dùng để che phần cầu thang	đồng/m ² sàn	1.631.000
2.3	Nhà ở 02 tầng, sàn ván gỗ nhóm IV: Móng xây đá hộc, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, tường bao che xây gạch chịu lực, sàn ván gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, trần đóng:		
	- Trần ván ép	đồng/m ² sàn	2.657.239
	- Trần nhựa	đồng/m ² sàn	2.752.669
	- Trần nhựa + ván ép	đồng/m ² sàn	2.704.954
2.4	Hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, móng xây đá hộc, nền láng xi măng, tường bao che xây gạch, sàn ván gỗ nhóm IV, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, trần đóng:		

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Trần ván ép	đồng/m ² sàn	3.505.286
	- Trần nhựa	đồng/m ² sàn	3.601.829
	- Trần nhựa + ván ép	đồng/m ² sàn	3.553.557
2.5	Móng xây đá hộc, nền láng xi măng, tầng 1: Tường bao che xây gạch chịu lực, sàn ván gỗ nhóm IV, tầng 2: Kết cấu gỗ chịu lực, bao che bằng ván gỗ, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, trần đóng:		
	- Trần ván ép	đồng/m ² sàn	2.173.000
	- Trần nhựa	đồng/m ² sàn	2.304.000
	- Trần nhựa + ván ép	đồng/m ² sàn	2.238.500
3	Phần được cộng thêm, trừ đi đối với nhà ở 01 tầng, 02 tầng		
3.1	Cộng thêm:		
	Lát gạch hoa 200x200	đồng/m ² sàn	91.000
	Lát gạch Ceramic 300x300	đồng/m ² sàn	272.000
	Lát gạch Ceramic 400x400	đồng/m ² sàn	279.000
	Lát gạch Ceramic 500x500	đồng/m ² sàn	382.000
	Lát gạch Ceramic 600x600	đồng/m ² sàn	446.000
	Lát gạch Ceramic 800x800	đồng/m ² sàn	524.000
	Lát đá Granit tự nhiên (tính theo diện tích lát)	đồng/m ²	1.311.000
	Đóng trần ván nhóm III thay trần ván nhóm IV	đồng/m ² sàn	48.000
	Đóng trần ván đối với nhà sàn dân tộc (tính theo diện tích đóng trần)	đồng/m ²	534.000
	Sơn tường (không bả matít)	đồng/m ² sàn	193.000
	Sơn tường có bả matít	đồng/m ² sàn	220.000
	Lợp mái tôn sóng vuông dày 0,4mm	đồng/m ² sàn	85.000
	Tường lát gạch hoa	đồng/m ² sàn	242.000
	Tường lát gạch Ceramic	đồng/m ² sàn	427.000
	Tường lát đá Granit tự nhiên	đồng/m ² sàn	1.458.000
	Tường ốp lamri gỗ nhóm III	đồng/m ² sàn	1.555.000
	Tường ốp lamri gỗ nhóm IV	đồng/m ² sàn	1.168.000
	Tường ốp lamri gỗ ép, gỗ công nghiệp	đồng/m ² sàn	517.000
	Sử dụng cửa:		
	Cửa cuốn công nghệ Đức	đồng/m ² cửa	1.472.000

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cửa cuốn công nghệ Úc	đồng/m ² cửa	810.000
	Cửa cuốn công nghệ Đài Loan	đồng/m ² cửa	718.000
	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm II	đồng/m ² cửa	464.000
	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm III	đồng/m ² cửa	290.000
	Cửa đi, cửa sổ nhựa lõi thép, kính trắng Việt Nhật	đồng/m ² cửa	854.000
3.2	Trừ đi:		
	Không đóng trần ván nhóm IV đối với nhà có kết cấu đóng trần ván	đồng/m ² sàn	486.000
	Đóng trần nhựa Lambris thay trần ván	đồng/m ² sàn	225.000
	Đóng trần tôn lạnh thay trần ván	đồng/m ² sàn	217.000
	Đóng trần tấm thạch cao thay trần ván	đồng/m ² sàn	135.000
	Sử dụng cửa:		
	Cửa kéo bằng công nghệ Đức	đồng/m ² cửa	244.000
	Cửa kéo bằng công nghệ Đài Loan	đồng/m ² cửa	580.000
	Cửa đi, cửa sổ panô sắt kính	đồng/m ² cửa	58.000
3.3	Đối với nhà ở 01 tầng trong trường hợp không trát tường và quét vôi thì giá nhà xây dựng mới tính bằng 90% giá nhà xây dựng mới 01 tầng tương ứng.	đồng/m ² sàn	
4	Nhà ở 03 tầng		
	Nhà cấp III, Móng cột bê tông cốt thép, móng tường xây đá hộc, hệ khung bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200 chịu lực; tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic 400x400 mái lợp*ngói, cửa đi, cửa sổ khung sắt kính, toàn nhà bả matít, sơn nước.	đồng/m ² sàn	5.791.241
5	Nhà ở 04 tầng có tầng hầm		
	Nhà cấp III, 4 tầng: 03 tầng và 01 tầng hầm. Hệ khung bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200 chịu lực; tường xây gạch. Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt kết hợp với cửa đi gỗ nhóm II. Lát nền gạch Ceramic 400x400; lát gạch chống trượt 200x200. Mái bằng bê tông cốt thép. Toàn nhà bả matít, sơn nước.	đồng/m ² sàn	9.587.000
6	Nhà ở bằng gỗ		
6.1	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 01 tầng nhóm IV, vách ván gỗ nhóm IV. Trần ván nhóm IV. Nền lót đá 4x6, lán vữa xi măng mác 50.		

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Móng bó hè xây gạch. Mái lợp:		
	+ Mái lợp tôn thiếc	đồng/m ² sàn	2.660.000
	+ Mái lợp ngói 22v/m ²	đồng/m ² sàn	2.737.000
6.2	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 02 tầng nhóm IV, vách ván, sàn gỗ nhóm IV. Trần ván nhóm IV. Nền láng vữa xi măng mác 50. Móng bó hè xây gạch. Mái lợp:		
	+ Mái lợp tôn thiếc	đồng/m ² sàn	2.036.000
	+ Mái lợp ngói 22v/m ²	đồng/m ² sàn	2.396.000
6.3	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 02 tầng nhóm IV, vách ván, sàn gỗ nhóm V. Trần ván nhóm V. Nền láng vữa xi măng mác 50. Móng bó hè xây gạch. Mái lợp:		
	+ Mái lợp tôn thiếc	đồng/m ² sàn	1.882.000
	+ Mái lợp ngói 22v/m ²	đồng/m ² sàn	2.242.000
6.4	Công thêm		
6.4.1	Lát gạch hoa 200x200	đồng/m ² sàn	91.000
6.4.2	Lát gạch Ceramic 300x300	đồng/m ² sàn	272.000
6.4.3	Lát gạch Ceramic 400x400	đồng/m ² sàn	279.000
6.4.4	Lát gạch Ceramic 500x500	đồng/m ² sàn	382.000
6.4.5	Lát gạch Ceramic 600x600	đồng/m ² sàn	446.000
6.4.6	Lát đá Granit tự nhiên (tính theo diện tích lát)	đồng/m ²	1.311.000
6.4.7	Đóng trần ván nhóm III thay trần ván nhóm IV	đồng/m ² sàn	48.000
	Sử dụng cửa:		
6.4.8	Cửa cuốn công nghệ Đức	đồng/m ² cửa	1.472.000
6.4.9	Cửa cuốn công nghệ Úc	đồng/m ² cửa	810.000
6.4.10	Cửa cuốn công nghệ Đài Loan	đồng/m ² cửa	718.000
6.4.11	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm II	đồng/m ² cửa	464.000
6.4.12	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm III	đồng/m ² cửa	290.000
6.4.13	Cửa đi, cửa sổ nhựa lõi thép, kính trắng Việt Nhật	đồng/m ² cửa	854.000
6.5	Trừ đi:		
6.5.1	Không đóng trần ván nhóm IV đối với nhà có kết cấu đóng trần ván	đồng/m ² sàn	486.000
6.5.2	Đóng trần nhựa Lambris thay trần ván	đồng/m ² sàn	225.000
6.5.3	Đóng trần tôn lạnh thay trần ván	đồng/m ² sàn	217.000

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
6.5.4	Đóng trần tấm thạch cao thay trần ván	đồng/m ² sàn	135.000
	Sử dụng cửa:		
6.5.5	Cửa kéo bằng công nghệ Đức	đồng/m ² cửa	244.000
6.5.6	Cửa kéo bằng công nghệ Đài Loan	đồng/m ² cửa	580.000
6.5.7	Cửa đi, cửa sổ panô sắt kính	đồng/m ² cửa	58.000
II	NHÀ KHO		
1	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột bê tông cốt thép; Vi kèo thép chịu lực, xà gồ thép. hệ khung mái tiền chế giả Tiệp. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt kính cố định. Tường xây gạch ống vữa xi măng mác 75. Cấu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.	đồng/m ² sàn	3.381.811
2	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột bê tông cốt thép, vi kèo thép chịu lực, xà gồ thép. Mái lợp tôn sóng vuông, cửa đi sắt xếp, cửa sổ bằng khung sắt cố định. Tường xây gạch vữa xi măng mác 50, cấu kiện bằng thép sơn chống rỉ, nền nhà đổ bê tông cốt thép mác 150. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.	đồng/m ² sàn	3.264.189
3	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột bê tông cốt thép, móng xây đá hộc vữa xi măng mác 50, vi kèo gỗ nhóm III, mái lợp tôn sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ panô nhóm IV, xà gồ, dầm trần bằng gỗ nhóm IV. Tường xây gạch vữa xi măng mác 50. Nền láng vữa xi măng mác 75 dày 20mm đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.	đồng/m ² sàn	3.357.695
4	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung chịu lực chính bằng khung thép tiền chế. Móng bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp, cửa sổ bằng khung sắt kính cố định. Tường xây gạch vữa xi măng mác 50. Cấu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà đổ bê tông cốt thép mác 200. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.	đồng/m ² sàn	3.315.239
5	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung kèo chịu lực bằng thép, xà gồ thép hình. Móng bằng bê tông cốt thép. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng	đồng/m ² sàn	3.860.419

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	khung sắt cố định. Tường xây gạch ống vữa xi măng mác 50. Cấu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà láng vữa xi măng mác 75 dày 20 đánh màu. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.		
III	NHÀ LÀM VIỆC		
1	Nhà làm việc 01 tầng		
1.1	Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch vữa xi măng mác 50. Xà gỗ, dầm trần gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ Panô kính nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sânô. Nền láng vữa xi măng mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	5.046.182
1.2	Trường hợp được cộng thêm:		
	Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	đồng/m ² sàn	328.570
	Lát nền gạch hoa 20x20 vữa xi măng mác 50	đồng/m ² sàn	111.041
	Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 vữa xi măng mác 50	đồng/m ² sàn	133.249
	Lát nền gạch Cêramíc 30x30 vữa xi măng mác 50	đồng/m ² sàn	222.082
	Lát nền gạch Cêramíc 40x40 vữa xi măng mác 50	đồng/m ² sàn	210.978
	Lát nền gạch Cêramíc 50x50 vữa xi măng mác 50	đồng/m ² sàn	268.719
	Lát nền gạch Cêramíc 60x60 vữa xi măng mác 50	đồng/m ² sàn	333.123
	Mái lợp bằng tôn màu sóng vuông dày 0,4mm	đồng/m ² sàn	66.509
	Mái lợp bằng ngói 22viên/m ²	đồng/m ² sàn	32.000
	Mái lợp bằng ngói Đồng Tâm 10viên/m ²	đồng/m ² sàn	71.355
	Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	8.384
	Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	13.897
	Bả tường Ma tít và Sơn nước	đồng/m ² sàn	161.572

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.3	Trường hợp được trừ đi:		
	Đóng trần tấm nhựa Lambris	đồng/m ² sàn	47.361
2	Nhà làm việc cấp III - 02 tầng		
2.1	Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc, tường xây gạch vữa xi măng mác 50. Xà gỗ, dầm trần gỗ nhóm IV. Mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ panô kính gỗ nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sânô. Nền lát vữa xi măng mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	5.798.378
2.2	Trường hợp được cộng thêm:		
	Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	đồng/m ² sàn	189.000
	Lát nền gạch hoa 20x20 vữa xi măng mác 50	đồng/m ² sàn	111.808
	Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VNX mác 50	đồng/m ² sàn	142.233
	Lát nền gạch Cêramíc 30x30 vữa xi măng mác 50	đồng/m ² sàn	232.328
	Lát nền gạch Cêramíc 40x40 vữa xi măng mác 50	đồng/m ² sàn	241.256
	Lát nền gạch Cêramíc 50x50 vữa xi măng mác 50	đồng/m ² sàn	263.561
	Lát nền gạch Cêramíc 60x60 vữa xi măng mác 50	đồng/m ² sàn	351.506
	Mái lợp bằng tôn màu sóng vuông dày 0,4mm	đồng/m ² sàn	45.990
	Mái lợp ngói Đồng Tâm 10v/m ²	đồng/m ² sàn	66.963
	Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	25.000
	Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	50.000
	Bả tường Ma tít và Sơn nước	đồng/m ² sàn	199.000
2.3	Trường hợp được trừ đi:		
	Đóng trần tấm nhựa Lambris	đồng/m ² sàn	23.000
3	Nhà làm việc cấp III - 03 tầng		
3.1	Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc, tường xây gạch vữa xi	đồng/m ² sàn	7.787.421

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	mãng mác 50. Xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc sóng vuông. Cửa đi, cửa sổ panô kính nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sân. Nền lát vữa xi măng mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước		
3.2	Trường hợp được cộng thêm:		
	Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	đồng/m ² sàn	229.230
	Lát nền gạch hoa 20x20 vữa xi măng mác 50	đồng/m ² sàn	97.659
	Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 vữa xi măng mác 50	đồng/m ² sàn	122.490
	Lát nền gạch Cêramíc 30x30 vữa xi măng mác 50	đồng/m ² sàn	244.146
	Lát nền gạch Cêramíc 40x40 vữa xi măng mác 50	đồng/m ² sàn	268.561
	Lát nền gạch Cêramíc 50x50 vữa xi măng mác 50	đồng/m ² sàn	285.810
	Lát nền gạch Cêramíc 60x60 vữa xi măng mác 50	đồng/m ² sàn	347.055
	Mái lợp bằng tôn màu sóng vuông dày 0,4mm	đồng/m ² sàn	58.430
	Mái lợp ngói Đồng Tâm 10v/m ²	đồng/m ² sàn	64.273
	Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	15.000
	Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	22.000
	Bả tường Ma tít và Sơn nước	đồng/m ² sàn	175.000
3.3	Trường hợp được trừ đi:		
	Đóng trần tấm nhựa Lambris	đồng/m ² sàn	25.000
3.4	Nhà làm việc 03 tầng: Móng, khung cột bê tông cốt thép, móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch vữa xi măng mác 50. Xà gồ thép, mái lợp ngói 10viên/m ² . Cửa đi, cửa sổ nhôm kính. Trần đóng tấm thạch cao hoa văn 50x50cm. Nền lát gạch Cêramíc. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	7.787.421

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4	Nhà làm việc cấp III - 04 tầng		
	Móng, khung cột bê tông cốt thép. Tường xây gạch vữa xi măng mác 50. Mái lợp ngói 10viên/m ² . Cửa đi, cửa sổ Panô kính khung nhôm. Trần đóng thạch cao phẳng dày 9mm. Nền lát gạch Cêramíc. Hệ thống đỡ mái bằng Smartruss-Bluescope Lysaght. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	7.894.255
5	Nhà làm việc cấp III - 05 tầng và 01 tầng hầm		
5.1	Nhà cấp III, 05 tầng và 01 tầng hầm. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc, tường xây gạch thẻ vữa xi măng mác 50. Xà gỗ thép. Mái lợp ngói 22viên/m ² . Cửa đi, cửa sổ Panô kính nhôm III. Trần đóng thạch cao phẳng dày 9mm. Nền lát gạch Cêramíc, đá Granít. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	7.882.000
5.2	Nhà cấp III, 05 tầng và 01 tầng hầm. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc, tường xây gạch vữa xi măng mác 50. Xà gỗ thép, mái bê tông cốt thép. Cửa đi, cửa sổ gỗ kính, nhựa lõi thép EuroWindow. Trần đóng thạch cao phẳng. Nền lát gạch Cêramíc, đá Granít. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Sử dụng thang máy. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	7.336.000
6	Nhà làm việc cấp III - 07 tầng		
6.1	Nhà tiêu chuẩn cấp III, 07 tầng, 01 tầng hầm, 01 tầng kỹ thuật. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống vữa xi măng mác 75. Mái bằng bê tông cốt thép. Cửa đi, cửa sổ nhôm kính cường lực. Trần đóng thạch cao phẳng dày 9mm. Nền lát gạch đá hoa cương. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	13.512.000
6.2	Nhà tiêu chuẩn cấp III, 07 tầng. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống vữa xi	đồng/m ² sàn	9.459.000

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	măng mác 50. Xà gồ thép. Mái lợp ngói 10viên/m ² . Cửa đi, cửa sổ nhôm kính. Trần đóng thạch cao hoa văn 50x50cm. Nền lát gạch Granit, Cêramíc. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước		
IV	NHÀ CHUNG CƯ		
	Nhà chung cư cao tầng kết cấu khung bê tông cốt thép (bê tông cốt thép); tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ. Lát nền gạch Ceramic. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước, có số tầng:		
1	Số tầng ≤ 7 tầng	đồng/m ² sàn	6.493.620
V	KHÁCH SẠN, NHÀ NGHỈ		
1	Khách sạn 04 tầng trở lên	đồng/m ² sàn	9.167.955
2	Khách sạn 03 tầng	đồng/m ² sàn	8.334.505
3	Khách sạn 02 tầng	đồng/m ² sàn	6.377.902
4	Khách sạn 01 tầng	đồng/m ² sàn	5.522.370
5	Nhà nghỉ	đồng/m ² sàn	4.417.896
VI	TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ		
	Nhà cấp III, kết cấu chịu lực bê tông cốt thép, sàn lầu bê tông cốt thép, tường xây gạch, sơn nước, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn màu, trần thạch cao.	đồng/m ² sàn	4.302.547

(Mức giá trên đây đã bao gồm giá điện nước và thuế giá trị gia tăng)

2. Bảng hệ số điều chỉnh giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn các huyện, thị xã Buôn Hồ so với giá quy định tại mục 1 nêu trên:

STT	Khu vực	Nhà ở	Nhà kho	Nhà làm việc	Khách sạn và nhà nghỉ	Trung tâm thương mại
1	Huyện Cư M'gar	0,926	0,948	0,926	0,926	0,929
2	Huyện Ea Kar	0,926	0,914	0,945	0,945	0,920
3	Huyện M'Drắk	0,956	0,948	0,933	0,933	0,921
4	Huyện Krông Pắc	0,955	0,949	0,944	0,944	0,931
5	Thị xã Buôn Hồ	0,956	0,948	0,940	0,940	0,939
6	Huyện Buôn Đôn	0,956	0,908	0,927	0,927	0,920
7	Huyện Ea Súp	0,927	0,901	0,915	0,915	0,920
8	Huyện Krông Ana	0,940	0,901	0,932	0,932	0,928

STT	Khu vực	Nhà ở	Nhà kho	Nhà làm việc	Khách sạn và nhà nghỉ	Trung tâm thương mại
9	Huyện Cư Kuin	0,957	0,932	0,925	0,925	0,908
10	Huyện Lắk	0,936	0,928	0,923	0,923	0,913
11	Huyện Krông Bông	0,927	0,925	0,926	0,926	0,912
12	Huyện Ea H'leo	0,947	0,924	0,930	0,930	0,923
13	Huyện Krông Năng	0,957	0,916	0,938	0,938	0,943
14	Huyện Krông Búk	0,901	0,931	0,926	0,926	0,915

Phụ lục II
BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI VẬT KIẾN TRÚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2023/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Giếng nước: (Giếng đất đường kính giếng $\varnothing=1m$, độ sâu h không bao gồm phần gập đá)		
	- Độ sâu h < 5 m	cái	3.313.000
	- Độ sâu h < 10m	cái	6.617.000
	- Độ sâu h < 13m	cái	7.940.000
	- Độ sâu h < 16m	cái	9.929.000
	- Độ sâu h < 19m	cái	15.127.000
	- Độ sâu h < 22m	cái	17.642.000
	- Độ sâu h < 25m	cái	20.166.000
	- Độ sâu h < 28m	cái	22.691.000
	- Độ sâu h < 31m	cái	25.205.000
	- Độ sâu h < 34m	cái	27.730.000
	- Độ sâu h < 37m	cái	30.244.000
	- Độ sâu h < 40m	cái	32.769.000
	- Độ sâu h < 43m	cái	35.294.000
	- Độ sâu h < 46m	cái	37.808.000
	- Độ sâu h < 49m	cái	40.333.000
	- Độ sâu h < 52m	cái	42.858.000
	- Độ sâu h < 55m	cái	45.372.000
	- Độ sâu h < 58m	cái	47.897.000
a	Giếng đất có đường kính \varnothing khác thì được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:		
	1,0m < \varnothing \leq 1,2m được nhân hệ số K=1,44		
	1,2m < \varnothing \leq 1,5m được nhân hệ số K=2,25		
	1,5m < \varnothing \leq 2,0m được nhân hệ số K=4		
	2,0m < \varnothing \leq 2,5m được nhân hệ số K=6,25		
b	Giếng nước có xây thành:		
	- Thành xây gạch ống dày 20cm có tô	cái	2.158.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	trát, không có sân giếng được cộng thêm		
	- Thành xây gạch thẻ dày 20cm có tô trát, không có sân giếng được cộng thêm	cái	2.873.000
	- Có sân giếng được cộng thêm	cái	1.981.000
	- Có nắp đậy bằng tấm đan bê tông cốt thép được cộng thêm	cái	352.000
	- Thành giếng không tô, trát được trừ đi	cái	900.000
c	Đối với giếng đất đường kính $\varnothing=0,9m$ thì bằng đơn giá giếng đất có đường kính $\varnothing=1m$ nhân với hệ số 0,81		
d	Trường hợp khi đào giếng đất gặp đá thì cứ 1m sâu được cộng thêm:		
	- Có đường kính $\varnothing < 2m$	m đá	764.000
	- Có đường kính $2m \leq \varnothing < 3m$	m đá	1.720.000
đ	Trường hợp có ống buy được cộng thêm:		
	- Ống buy $\varnothing=0,60m, L=1m$	ống	1.286.000
	- Ống buy $\varnothing=0,80m, L=1m$	ống	1.657.000
	- Ống buy $\varnothing=1,00m, L=1m$	ống	2.028.000
	- Ống buy $\varnothing=1,20m, L=1m$	ống	2.400.000
	- Ống buy $\varnothing=1,50m, L=1m$	ống	2.960.000
2	Giếng đá: Đào bằng khoan nổ mìn có độ sâu từ 2,5m trở lên ($h > 2,5m$), được tính như sau:		
a	Đường kính $\varnothing < 2m$:		
	- Độ sâu $h < 3,5m$	m sâu	909.000
	- Độ sâu $h < 4,5m$	m sâu	1.016.000
	- Độ sâu $h < 5,5m$	m sâu	1.054.000
b	Đường kính $2m \leq \varnothing < 3m$:		
	- Độ sâu $h < 3,5m$	m sâu	2.047.000
	- Độ sâu $h < 4,5m$	m sâu	2.288.000
	- Độ sâu $h < 5,5m$	m sâu	2.374.000
3	Giếng khoan		
a	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan $\varnothing < 200mm$, cấp đất đá I-III		
	- Độ sâu khoan $h \leq 50m$	m sâu	505.000
	- Độ sâu khoan $50 < h \leq 100m$	m sâu	586.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	m sâu	680.000
	- Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	m sâu	781.000
b	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan 200mm $< \varnothing \leq 300\text{mm}$, cấp đất đá I-III		
	- Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$	m sâu	645.000
	- Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$	m sâu	739.000
	- Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	m sâu	845.000
	- Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	m sâu	971.000
4	Bể nước chứa nước		
4.1	Thể tích bể $V \leq 2\text{m}^3$		
a	Bể xây bằng gạch		
	- Tường xây gạch ống, dày 10cm	m^3 bể chứa	2.769.000
	- Tường xây gạch ống, dày 20cm	m^3 bể chứa	3.909.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3 bể chứa	7.780.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép dầy	cái	1.133.000
	Bể ốp gạch men phía trong (tính cho 01 m^2 ốp tường bể)	1 m^2 ốp	409.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 10cm	m^3 bể chứa	485.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m^3 bể chứa	1.021.000
4.2	Thể tích bể $2\text{m}^3 < V \leq 5\text{m}^3$		
a	Bể xây bằng gạch ống dày 20cm	m^3 bể chứa	2.673.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3 bể chứa	6.015.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép dầy	cái	1.569.000
	Bể ốp gạch men phía trong (tính cho 01 m^2 ốp tường bể)	1 m^2 ốp	409.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m^3 bể chứa	761.000
4.3	Thể tích bể $5\text{m}^3 < V \leq 10\text{m}^3$		
a	Bể xây bằng gạch ống dày 20cm	m^3 bể chứa	1.861.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3 bể chứa	4.468.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép dầy	cái	2.690.000
	Bể ốp gạch men phía trong (tính cho 01 m^2 ốp tường bể)	1 m^2 ốp	409.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m ³ bể chứa	460.000
4.4	Thể tích bể 10m³ < V ≤ 15m³		
a	Bể xây bằng gạch ống dày 20cm	m ³ bể chứa	1.543.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m ³ bể chứa	4.241.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép dầy	cái	3.811.000
	Bể ốp gạch men phía trong (<i>tính cho 01 m² ốp tường bể</i>)	1 m ² ốp	409.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m ³ bể chứa	377.000
5	Sân, vỉa hè có kết cấu:		
a	Lót đá 4x6 vữa xi măng mác 50 dày 10cm; mặt láng vữa xi măng mác 75 dày 3cm	m ² xây dựng	209.000
b	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm	m ² xây dựng	210.600
c	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm	m ² xây dựng	216.300
d	Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa xi măng M50)	m ² xây dựng	93.000
e	Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa xi măng M50)	m ² xây dựng	98.900
f	Láng vữa xi măng mác 75 dày 3cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa xi măng M50)	m ² xây dựng	91.000
g	Lát gạch Terazzo, trên lớp cát đệm dày 5cm	m ² xây dựng	288.000
h	Lát gạch bát trắng (gạch đất nung), trên lớp cát đệm dày 5cm	m ² xây dựng	177.000
6	Tường rào		
a	Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 50. Tường xây gạch ống dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng bê tông cốt thép, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.774.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	Tường rào không tô trát	m dài	653.000
	Tường rào không quét nước xi măng	m dài	68.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	1.022.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	245.000
	Tường xây gạch ống dày 20cm, trụ 30x30cm	m dài	349.000
b	Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 50. Tường xây gạch Block bê tông rỗng dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng bê tông cốt thép, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.712.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	Tường rào không tô trát	m dài	653.000
	Tường rào không quét nước xi măng	m dài	68.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	1.022.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	245.000
c	Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 50. Tường dày 15cm, trụ 20x20cm, có giằng bê tông cốt thép, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.846.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	Tường rào không tô trát	m dài	624.000
	Tường rào không quét nước xi măng	m dài	67.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	1.007.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	242.000
d	Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 50. Tường dày 10cm, trụ 20x20cm, có hàng rào sắt và giằng bê tông cốt thép, chiều cao bình quân của hàng rào sắt thoáng 2m.	m dài	2.807.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	Phần xây gạch không tô trát	m dài	221.000
	Phần xây gạch không quét nước xi măng	m dài	25.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	342.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	82.000
e	Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 50.	m dài	

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m (phía trên rào lưới B40). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng:		
	Trụ xây gạch 300x300mm	m dài	694.000
	Trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 100x100mm	m dài	593.000
	Cọc sắt V 50x50x5mm	m dài	556.000
f	Tường dày 10cm và móng xây gạch cao bình quân 0,5m (Không lót móng, không tô trát), cọc sắt V50x50x5mm cao 1,2m, khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m, phía trên rào lưới B40	m dài	225.000
g	Trụ bê tông cốt thép, rào lưới B40, tường xây gạch, không lót móng	m dài	235.000
7	Trụ cổng xây gạch ống		
a	Chiều cao trụ bình quân $h \leq 2m$		
	Kích thước 40x40cm	cái	2.099.000
	Kích thước 50x50cm	cái	2.575.000
	Kích thước 60x60cm	cái	3.051.000
	Kích thước 80x80cm	cái	3.657.000
b	Chiều cao trụ bình quân $h > 2m$		
	Kích thước 40x40cm	cái	2.451.000
	Kích thước 60x60cm	cái	4.347.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Trụ ốp đá Granít	1 m ² ốp	1.155.000
	Trụ ốp gạch Ceramic 40x40cm	1 m ² ốp	264.000
	Trụ ốp gạch Ceramic 60x60cm	1 m ² ốp	326.000
	Trụ ốp gạch trang trí 6,5x25cm	1 m ² ốp	330.000
	Sơn nước, có bả Matit	1 m ² sơn	126.000
	Sơn nước, không bả Matit	1 m ² sơn	50.000
	Trụ có thiết kế mái bằng khung sắt, lợp ngói	1 m ² mái	614.282
8	Thiết bị khí sinh học (Biogas)		
	Kiểu KT1, thể tích chứa $V = 5,0m^3$	cái	15.257.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa $V = 7,5m^3$	cái	25.178.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa $V = 9,9m^3$	cái	31.255.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 12,4m ³	cái	36.583.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 14,9m ³	cái	42.514.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 19,9m ³	cái	52.528.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 24,4m ³	cái	61.377.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 28,0m ³	cái	69.419.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 38,5m ³	cái	84.729.000
9	Chuồng heo		
9.1	Móng xây đá hộc vữa xi măng M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa xi măng M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.126.000
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.241.600
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.108.000
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.309.500
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.423.900
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.288.800
9.2	Móng xây gạch ống vữa xi măng M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa xi măng M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.161.200
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.276.800
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.143.200
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.345.200
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.456.600
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.324.000
9.3	Móng xây đá hộc vữa xi măng M50,		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa xi măng M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía.		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.058.100
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.176.600
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	983.200
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.181.600
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.298.600
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.105.200
9.4	Móng xây gạch ống vữa xi măng M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa xi măng M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vi kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.003.100
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.133.400
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	993.800
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.125.100
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.255.500
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.115.800
9.5	Móng xây đá hộc vữa xi măng M50. Tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 0,75m + lưới B40, tường quét vôi. Nền láng vữa xi măng M50, dày 3cm không đánh màu. Vi kèo thép hình, cột thép Ø10cm. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	1.379.900
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	1.488.000
9.6	Móng xây đá hộc vữa xi măng M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa xi măng M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	vôi. Vi kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22v/m ²		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	1.047.000
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	1.181.700
9.7	Móng xây gạch ống vữa xi măng M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa xi măng M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vi kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22v/m ²		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	981.100
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	1.115.700
10	Chuồng bò:		
a	Nền đất, tường xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 0,85m. Cột gạch, thưng ván nhóm V. Không trát tường. Không đóng trần. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	621.200
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	747.100
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	581.100
b	Nền đất. Cột gỗ, thưng ván nhóm V. Không đóng trần. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	710.500
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	832.800
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	694.700
11	Mái che:		
a	Nền đất, cột gỗ tròn Ø20cm. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	478.200
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	460.500
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	560.100
b	Nền láng vữa xi măng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm, Mái lợp tôn thiếc	m ² xây dựng	684.300
c	Nền láng vữa xi măng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm, mái lợp tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	666.600
d	Nền láng vữa xi măng M50, dày 2cm có đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm. Mái lợp:		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	697.200
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	679.500
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.226.200
e	Mái che khung thép hình, cột thép tròn Ø50mm. Lợp tôn thiếc	m ² xây dựng	590.000
	Đối với Mái che khung thép hình, được cộng thêm trong các trường hợp sau: kết cấu nền		
	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm	m ² xây dựng	210.600
	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm	m ² xây dựng	216.300
	Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa xi măng M50)	m ² xây dựng	93.000
	Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa xi măng M50)	m ² xây dựng	98.900
12	Nhà ở tạm		
a	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ chịu lực, vách ván bao che nhóm IV, nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn	1.483.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	1.451.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	1.790.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	1.133.000
	- Mái tranh	m ² sàn	989.000
b	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xẻ chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:	m ² sàn	
	- Tôn thiếc	m ² sàn	1.486.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	1.426.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	1.765.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	1.108.000
	- Mái tranh	m ² sàn	964.000
c	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xẻ chịu lực nhóm IV,		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn	1.373.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	1.312.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	1.651.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	994.000
	- Mái tranh	m ² sàn	851.000
d	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn	1.452.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	1.394.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	1.731.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	1.087.000
	- Mái tranh	m ² sàn	943.000
e	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn	1.338.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	1.280.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	1.617.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	973.000
	- Mái tranh	m ² sàn	830.000
f	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn	1.452.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	1.394.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	1.731.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	1.087.000
	- Mái tranh	m ² sàn	943.000
g	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Tôn thiếc	m ² sàn	1.338.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	1.280.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	1.617.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	973.000
	- Mái tranh	m ² sàn	830.000
h	Đối với nhà tạm, trường hợp có lán nền nhà bằng vữa xi măng mác 50 đánh màu (không có lớp đá 4x6) thì được cộng thêm:	m ² sàn	61.000
13	Nhà vệ sinh, giếng thấm (hầm rút), bể tự hoại		
13.1	Nhà vệ sinh		
a	Móng xây gạch ống vữa xi măng M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 3 nước. Nền lán vữa xi măng M50, dày 2cm có đánh màu. Vì kèo gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, không đóng trần. Cửa gỗ Panô:	m ² xây dựng	2.906.000
	Được cộng thêm trong các trường hợp sau:		
	- Nền lát gạch 20x20cm và 25x25cm, vữa xi măng M50	m ² lát nền	217.000
	- Nền lát gạch 30x30cm, vữa xi măng M50	m ² lát nền	276.000
	- Ốp tường bằng gạch men 20x25cm, vữa xi măng M50	m ² ốp tường	277.000
	- Ốp tường bằng gạch men 25x40cm, vữa xi măng M50	m ² ốp tường	262.000
	- Ốp tường bằng gạch men 30x45cm, vữa xi măng M50	m ² ốp tường	298.000
b	Móng xây đá hộc vữa xi măng M50, trụ bê tông cốt thép 20x20cm, dầm bê tông cốt thép 10 x10cm, mái bê tông cốt thép (mái bằng), tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 2 nước. Nền lát gạch hoa 200x200mm. Cửa nhựa.	m ² xây dựng	5.491.000
	- Nền lát gạch 30x30cm, vữa xi măng M50	m ² lát nền	164.658
	- Ốp tường bằng gạch men 20x25cm, vữa xi măng M50	m ² ốp tường	277.000
	- Ốp tường bằng gạch men 25x40cm, vữa xi măng M50	m ² ốp tường	262.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Ốp tường bằng gạch men 30x45cm, vữa xi măng M50	m ² ốp tường	298.000
13.2	Giếng thăm (hầm rút)		
	Giếng đất, đường kính $\varnothing \leq 1\text{m}$ (Chưa bao gồm xây thành và tấm đan đáy giếng)	1 m ³ đất đào	843.000
	Xây thành và tấm đan đáy giếng được cộng thêm	cái	1.562.000
	Giếng đất, đường kính $\varnothing > 1\text{m}$ (Chưa bao gồm xây thành và tấm đan đáy giếng)	1 m ³ đất đào	544.000
	Xây thành và tấm đan đáy giếng được cộng thêm	cái	1.783.000
13.3	Bể tự hoại		
	Bể tự hoại tường xây gạch, có nắp đan đáy bể	cái	23.014.000
14	Đào ao	m ³ ao	31.000
15	Mộ xây:		
a	Mộ xây đơn giản không có mái, trụ để sen và tường bao che quét vôi. Láng nền phạm vi mộ phần vữa xi măng mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ	m ² xây dựng	2.478.000
b	Mộ xây đơn giản không có mái, trụ để sen và tường bao che ốp gạch Cêramíc. Láng nền phạm vi mộ phần vữa xi măng mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ² xây dựng	3.295.000
c	Mộ xây có mái, trụ để sen và tường bao che ốp gạch Cêramíc. Láng nền phạm vi mộ phần vữa xi măng mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ² xây dựng	3.833.000
d	Mộ xây có mái, trụ để sen và tường bao che ốp đá hoa cương. Láng nền phạm vi mộ phần vữa xi măng mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ² xây dựng	6.273.000
16	Mộ đất	cái	3.372.000